

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 179 /CTN-KTTC
Về việc công bố Báo cáo tài
chính quý 2 năm 2018.

Bình Định, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

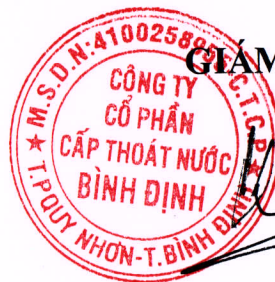
1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 18/7/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 tăng so với quý 2 năm 2017 trên Báo cáo tài chính (đính kèm công văn số: 177/CTN-KTTC ngày 18/7/2018 của CTCP Cấp thoát nước Bình Định).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.binhdinhwaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /: ml

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV. ml



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Châu

Số: ~~177~~ /CTN-KTTC

Bình Định, ngày 18 tháng 7 năm 2018

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017
trên BCTC.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2018 và quý 2/2017 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Quý 2/2017	Quý 2/2018	% Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	2.171.556.498	4.853.820.728	123,51

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tăng 2.682.264.230 đồng so với quý 2/2017 là do:

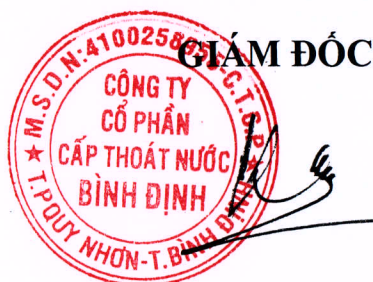
TT	Nội dung	ĐVT	Quý 2/2017	Quý 2/2018	% Tăng, giảm (+/-)
1	Doanh thu về bán hàng	Đồng	42.638.277.579	45.316.440.543	6,28

Chính yếu tố doanh thu tăng, chi phí đầu vào cơ bản ổn định và tiết giảm một số chi phí đã làm tăng lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị./. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- BKS, HDQT (báo cáo);
- Lưu: VT, CV. *[Signature]*



Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung
TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2018

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.695.294.501	67.725.008.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.979.576.231	35.546.635.895
1. Tiền	111	VI.1	2.474.452.382	2.338.788.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.505.123.849	33.207.847.112
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.350.425.093	17.122.001.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	22.270.106.256	15.226.308.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.527.731.000	282.226.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.685.297.381	1.746.176.252
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(132.709.544)	(132.709.544)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		21.551.556.268	14.916.512.727
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	21.551.556.268	14.916.512.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.813.736.909	139.858.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	385.560.000	91.273.528
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.428.176.909	48.585.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328.083.140.930	316.673.677.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.017.511	168.017.511
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

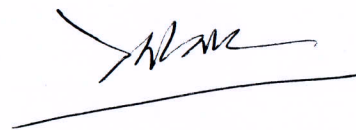
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	168.017.511	168.017.511
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		291.575.075.047	294.401.374.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	291.546.526.660	294.342.826.098
- Nguyên giá	222		624.098.569.301	607.260.532.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(332.552.042.641)	(312.917.706.554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	28.548.387	58.548.387
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151.451.613)	(121.451.613)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	16.166.597.334	1.495.531.965
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.166.597.334	1.495.531.965
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.173.451.038	20.608.753.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	20.173.451.038	20.608.753.148
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		385.778.435.431	384.398.685.951

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		229.701.076.934	236.173.346.292
I. Nợ ngắn hạn	310		40.302.364.094	46.241.033.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	8.684.241.196	4.614.186.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.451.035	385.090.543
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	4.342.417.285	1.121.474.913
4. Phải trả người lao động	314		6.702.631.089	9.372.337.343

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	421.718.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	7.895.188.141	6.282.794.297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	9.871.972.000	19.743.944.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.266.745.348	4.721.206.348
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		189.398.712.840	189.932.312.840
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	75.161.972.719	75.695.572.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	114.236.740.121	114.236.740.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.077.358.497	148.225.339.659
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	135.489.789.175	127.893.409.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.285.674.839	2.285.674.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.096.114.336	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.499.734.758	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.596.379.578	-

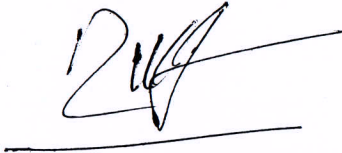
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.587.569.322	20.331.930.062
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	20.587.569.322	20.331.930.062
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		385.778.435.431	384.398.685.951

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

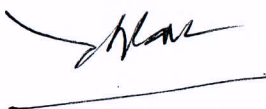
(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2018

ĐVT: đồng


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	45.329.365.252	42.694.439.348	86.135.005.500	78.737.281.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	12.924.709	56.161.769	33.423.883	101.395.118
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		45.316.440.543	42.638.277.579	86.101.581.617	78.635.886.252
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	28.907.636.374	33.482.225.968	57.393.967.540	61.764.713.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		16.408.804.169	9.156.051.611	28.707.614.077	16.871.172.817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	43.663.501	282.623.621	198.357.746	436.696.259
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.097.808.484	1.143.880.861	2.195.616.967	2.446.699.884
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.097.808.484	1.143.880.861	2.195.616.967	2.446.699.884
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	5.748.332.826	2.407.483.252	10.311.586.859	4.410.690.231
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.624.021.737	3.244.521.416	7.003.165.366	6.279.301.916
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.982.304.623	2.642.789.703	9.395.602.631	4.171.177.045
11. Thu nhập khác	31	VII.6	942.250.427	1.048.759.099	964.950.981	1.059.255.971
12. Chi phí khác	32	VII.7	849.479.140	969.363.180	849.479.140	969.363.180
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		92.771.287	79.395.919	115.471.841	89.892.791
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.075.075.910	2.722.185.622	9.511.074.472	4.261.069.836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.221.255.182	550.629.124	1.914.694.894	864.597.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.853.820.728	2.171.556.498	7.596.379.578	3.396.471.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	391	175	612	274
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

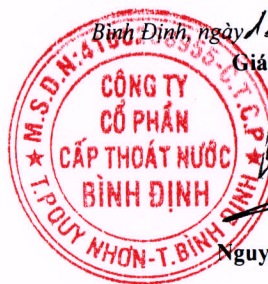
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Giám đốc



 Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: đồng

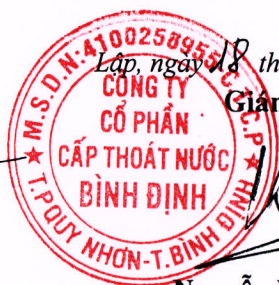
Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1	2	3		4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98.619.056.503	92.215.858.632
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63.391.491.760)	(34.623.179.296)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.777.734.510)	(22.195.734.017)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(2.277.672.467)	(2.528.755.384)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(951.656.610)	(587.606.134)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.623.716.010	2.194.825.752
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.688.078.235)	(24.013.378.357)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.843.861.069)	10.462.031.196
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.047.304.341)	(2.851.660.598)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.357.746	476.620.405
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.848.946.595)	(2.375.040.193)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33			-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.871.972.000)	(9.871.972.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.280.000)	(3.682.504.050)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.874.252.000)	(13.554.476.050)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.567.059.664)	(5.467.485.047)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.546.635.895	35.639.455.130
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7.979.576.231	30.171.970.083

Người lập biểu

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng

Lê Thanh Cường



Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Giám đốc

Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước;
- Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
- Kiểm định đồng hồ đo nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Xí nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bằng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
 - + Xí nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khối Trung Lương, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
 - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Phân loại nợ phải trả theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tắc
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
1- Tiền		
- Tiền mặt	24.167.604	1.446.501
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.450.284.778	2.337.342.282
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.474.452.382	2.338.788.783

3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Phòng Kinh doanh (quản lý khách hàng)- Tiền nước phải thu - kv Quy Nhơn
- Xí nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu
- Xí nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu
- Ban Quản lý Công trình giao thông
- Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
22.270.106.256	15.226.308.560
17.063.056.162	9.923.968.838
1.561.194.805	968.298.403
1.248.788.666	1.058.513.254
831.437.000	952.988.000
337.882.000	758.877.000
1.227.747.623	1.563.663.065
22.270.106.256	15.226.308.560

b) Phải thu của khách hàng dài hạn Cộng

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Trong đó: Tạm ứng vật tư phục vụ sxkd:

b) Dài hạn

- Phải thu khác

Cộng

Tại ngày 30/6/2018

Giá trị	Dự phòng
1.685.297.381	-
165.500.000	-
113.286.050	-
1.406.511.331	-
1.303.704.755	-
168.017.511	-
168.017.511	-
1.853.314.892	-

Tại ngày 01/01/2018

Giá trị	Dự phòng
1.746.176.252	-
45.500.000	-
-	-
1.700.676.252	-
1.381.793.736	-
168.017.511	-
168.017.511	-
1.914.193.763	-

6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

- Trích lập dự phòng- Tiền nước không thu được của khách hàng
- Trích lập dự phòng- Tiền công trình- Công ty cổ phần phát triển xây dựng Bình Định

Cộng

Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
96.353.607	96.353.607
36.355.937	36.355.937
132.709.544	132.709.544

7- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Cộng

Tại ngày 30/6/2018

Giá gốc	Dự phòng
21.256.249.418	-
175.397.205	-
119.909.645	-
21.551.556.268	-

Tại ngày 01/01/2018

Giá gốc	Dự phòng
14.111.556.678	-
196.419.407	-
608.536.642	-
14.916.512.727	-

8- Tài sản dở dang dài hạn

Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Giá gốc	Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
-	-

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang
 - *Xây dựng cơ bản*
 Nhà máy XLN phường Bình Định
 Tuyến ống cấp nước D110 KDC Bà Canh
 HT súc xả tuyến nước thô D600 Tân An
 Tuyến ống gang D250 phường Bình Định, thị xã An Nhơn (gđ 2)
 Đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước qua cầu Thị Nại
 Tuyến ống gang cấp nước D250 dọc đường Phan Bội Châu
 Các công trình khác
 - *Sửa chữa*
 Cộng

Tại ngày	Tại ngày
30/6/2018	01/01/2018
16.166.597.334	1.495.531.965
16.005.827.340	1.486.352.059
362.079.091	362.079.091
-	625.015.229
258.596.325	179.062.407
1.250.313.568	-
10.649.402.521	-
2.612.483.729	-
872.952.106	320.195.332
160.769.994	9.179.906
16.166.597.334	1.495.531.965

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	53.146.270.049	37.481.358.463	515.442.695.285	925.963.135	264.245.720	607.260.532.652
Tăng trong kỳ	367.549.061	5.656.682.511	10.868.150.995	-	-	16.892.382.567
- Mua trong kỳ	-	2.533.450.000	1.278.354.545	-	-	3.811.804.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	367.549.061	3.123.232.511	9.589.796.450	-	-	13.080.578.022
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	54.345.918	-	-	54.345.918
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	54.345.918	-	-	54.345.918
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/6/2018)	53.513.819.110	43.138.040.974	526.256.500.362	925.963.135	264.245.720	624.098.569.301
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	29.917.035.140	22.918.965.398	259.082.507.021	815.931.645	183.267.350	312.917.706.554
Tăng trong kỳ	1.920.634.165	2.266.606.556	15.419.276.569	57.589.089	23.213.592	19.687.319.971
- Khấu hao trong kỳ	1.896.583.074	2.251.567.586	15.458.451.678	57.560.261	23.157.372	19.687.319.971
- Phân loại tài sản	24.051.091	15.038.970	(39.175.109)	28.828	56.220	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	52.983.884	-	-	52.983.884
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	52.983.884	-	-	52.983.884
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/6/2018)	31.837.669.305	25.185.571.954	274.448.799.706	873.520.734	206.480.942	332.552.042.641
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2018	23.229.234.909	14.562.393.065	256.360.188.264	110.031.490	80.978.370	294.342.826.098
Tại ngày 30/6/2018	21.676.149.805	17.952.469.020	251.807.700.656	52.442.401	57.764.778	291.546.526.660

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	180.000.000	180.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/6/2018)	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	121.451.613	121.451.613
- Khấu hao trong kỳ	30.000.000	30.000.000
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/6/2018)	151.451.613	151.451.613
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày 01/01/2018	58.548.387	58.548.387
Tại ngày 30/6/2018	28.548.387	28.548.387

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn
Chi phí khác

b) Dài hạn

Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng phân bổ dần
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng phân bổ dần
Chi phí khác

Cộng

Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
385.560.000	91.273.528
385.560.000	91.273.528
20.173.451.038	20.608.753.148
9.597.982.605	9.803.175.980
8.889.910.526	8.618.495.031
1.685.557.907	2.187.082.137
20.559.011.038	20.700.026.676

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)

Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)
Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)

Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
9.871.972.000	19.743.944.000
3.668.225.000	7.336.450.000
351.504.000	703.008.000
2.207.243.000	4.414.486.000
48.000.000	96.000.000
3.294.000.000	6.588.000.000
303.000.000	606.000.000

b) Vay dài hạn

Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)
Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)

Cộng

114.236.740.121	114.236.740.121
55.023.435.600	55.023.435.600
5.624.083.721	5.624.083.721
42.544.259.000	42.544.259.000
517.264.000	517.264.000
8.200.697.800	8.200.697.800
2.327.000.000	2.327.000.000
124.108.712.121	133.980.684.121

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).
Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.
- (5) Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1).
Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006: thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.
- (6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).
Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.



b) Dài hạn	75.161.972.719	75.695.572.719
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn	64.070.190.593	64.070.190.593
Công ty Môi trường Đô Thị (bản giao)	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong ân hạn dự án ADB	8.537.608.422	9.071.208.422
Cộng	83.057.160.860	81.978.367.016

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	2	3	4	5
A					
Số dư đầu năm trước (tại 01/01/2017)	124.108.000.000	-	1.612.979.839	3.721.118.592	129.442.098.431
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	672.695.000	6.726.951.166	6.726.951.166
Phân phối quỹ				(3.363.475.000)	(2.690.780.000)
Chia cổ tức				(5.584.860.000)	(5.584.860.000)
Số dư tại 31/12/2017	124.108.000.000	-	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	124.108.000.000	-	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.596.379.578	7.596.379.578
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	124.108.000.000	-	2.285.674.839	9.096.114.336	135.489.789.175

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:
 - + Vốn góp của Nhà nước
 - + Vốn góp của các cổ đông khác
- Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh
- Ông Dương Tiến Dũng
- Các cổ đông khác

Tại ngày	Tại ngày
30/6/2018	01/01/2018
124.108.000.000	124.108.000.000
63.295.080.000	79.856.120.000
60.812.920.000	44.251.880.000
30.901.310.000	30.901.310.000
6.205.400.000	6.205.400.000
23.706.210.000	7.145.170.000

d- Cổ phiếu

Tại ngày	Tại ngày
30/6/2018	01/01/2018
(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
12.410.800	12.410.800
12.410.800	12.410.800

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)

	4/ Tắm chắt các		Bình thường	Bộ	2
4	Phụ kiện theo bộ				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	2
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	2
	3/ 2 cực điện có cáp 18,25m		Bình thường	cái	4
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	8
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Guồng bơm (2 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bệ bơm (2 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
	1/ 01 trục bơm SP		Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Tắm chắt các		Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	3
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	3
	3/ 2 cực điện có cáp 23,75m		Bình thường	cái	6
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	12
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Guồng bơm (3 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bệ bơm (3 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	110KW-380v	Bình thường	Bộ	3
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	chiếc	3
	2/ SP-Cầu chì	110kw	Bình thường	chiếc	6
	3/ Đồng hồ	110kwh	Bình thường	Bộ	3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2/ SP-Cầu chì	45	Bình thường	cái	5
	3/ SP-Bảng điều khiển	45	Bình thường	cái	5
	4/ Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
9	Thiết bị thí nghiệm			Bộ	1
	1/ Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Hồng	Cái	1
	2/ Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
	3/ Thiết bị thí nghiệm theo bộ :		Bình thường	Bộ	1
	01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Cái	1
	01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12		Bình thường	Cái	1

1/2/1994 21/01/2004

	01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P		Bình thường	Cái	1
	01 cân tiểu ly, Pretica 240A		Bình thường	Cái	1
	01 Lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert-SLM 500		Bình thường	Cái	1
	01 bình nghiệm Stuart-SW-1		Bình thường	Cái	1
	01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7		Bình thường	Cái	1
	01 bình cấp nước sạch Bibby, D4000		Bình thường	Cái	1
	01 lò sấy Memmert BE 500		Bình thường	Cái	1
	02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2		Bình thường	Cái	2
	01 nồi hấp Trutmaure 2340		Bình thường	Cái	1
	01 bộ đo lường Clo dư Shibata		Bình thường	Cái	1
	01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91		Bình thường	Cái	1
	Hóa chất		Hồng	Bộ	1
	Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng	Bộ	1

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết 30/6/2018 là: 444.619.535 đồng.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
	86.135.005.500	78.737.281.370
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	82.938.557.085	74.830.963.782
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.914.484.671	2.585.775.681
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.963.744	120.541.907
- Doanh thu trợ giá	1.200.000.000	1.200.000.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	33.423.883	101.395.118
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	33.423.883	101.395.118
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.101.581.617	78.635.886.252
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	82.905.133.202	74.799.828.664
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.914.484.671	2.515.515.681
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.963.744	120.541.907
- Doanh thu trợ giá	1.200.000.000	1.200.000.000

3- Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
Giá vốn cung cấp dịch vụ	56.059.698.619	59.791.188.335
Giá vốn hoạt động xây lắp	73.174.563	104.231.828
	1.261.094.358	1.869.293.272
Cộng	57.393.967.540	61.764.713.435

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
	198.357.746	436.696.259
Cộng	198.357.746	436.696.259

5- Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
	2.195.616.967	2.446.699.884
Cộng	2.195.616.967	2.446.699.884

6- Thu nhập khác

+ Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
+ Thu từ cho thuê tài sản	32.745.782	17.509.266
+ Thu hồi vật tư	904.295.500	930.245.000
+ Thu nhập khác	-	109.986.741
Cộng	27.909.699	1.514.964
	964.950.981	1.059.255.971

7- Chi phí khác

+ Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
+ Chi phí cho thuê tài sản	1.362.034	175.852.316
+ Chi phí khác	843.860.475	793.509.584
	4.256.631	1.280
Cộng	849.479.140	969.363.180

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
Chi phí nhân viên quản lý

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
	7.003.165.366	6.279.301.916
	5.122.597.000	4.447.042.566

Chi phí bằng tiền khác
 Các khoản chi phí QLDN khác
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 Chi phí nhân viên
 Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng
 Các khoản chi phí bán hàng khác
Cộng

1.126.081.831	1.114.127.195
754.486.535	718.132.155
10.311.586.859	4.410.690.231
4.876.796.000	1.861.484.656
4.791.552.271	2.055.470.690
643.238.588	493.734.885
17.314.752.225	10.689.992.147

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
29.000.296.101	27.851.592.450
18.827.912.392	17.679.407.983
18.955.514.996	19.206.310.789
3.337.702.362	2.126.244.910
4.098.666.917	5.591.149.450
74.220.092.768	72.454.705.582

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
1.914.694.894	864.597.967
1.914.694.894	864.597.967

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
 Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (đồng)
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
7.596.379.578	3.396.471.869
12.410.800	12.410.800
612	274

Người lập biểu

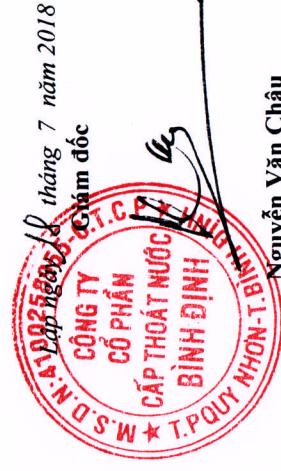
[Signature]

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Thanh Cường



Nguyễn Văn Châu

